

Số: 719 /TDN-VP
V/v Công bố BCTC năm 2017 – Sau Kiểm toán

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 3 năm 2018.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.0203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2017 – Sau Kiểm toán, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau kiểm toán so với trước kiểm toán, cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHANH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
T. QUẢNG NINH
T. CẨM PHẢ

Nguyễn Quang Tùng

Số: **716** / TĐN-VP

V/v Giải trình chênh lệch

KQKD sau kiểm toán năm 2017

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 3 năm 2018.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong Báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán.

Kết quả kinh doanh có sự chênh lệch:

1. Lợi nhuận sau kiểm toán so với trước kiểm toán:

Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán năm 2017: Lãi 23,752 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán năm 2017: Lãi 23,228 tỷ đồng, chênh lệch tăng 0,524 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Là do Kiểm toán điều chỉnh một số khoản chi phí liên quan đến công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định phân bổ nhiều kỳ làm giảm chi phí và tăng lợi nhuận của Công ty sau kiểm toán so với trước kiểm toán.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 sau kiểm toán so cùng kỳ.

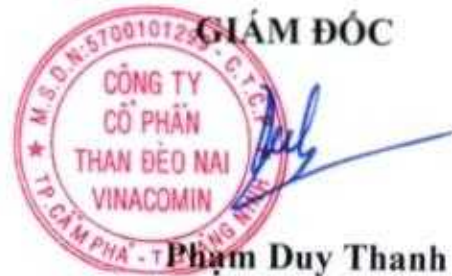
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tại Báo cáo Công ty lãi 23,752 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tại Báo cáo lãi 19,083 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 4,669 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Là do giá bán than bình quân năm 2017 của Công ty tăng 10% so với giá bán than bình quân năm 2016, làm doanh thu của năm 2017 tăng dẫn đến lợi nhuận tăng.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BKS, KTT;
- Các cổ đông, Website Công ty;
- Lưu VT, VP.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 36 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 29 |
| Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính | 30 |
| Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình | 31 |
| Phụ lục 03: Các khoản vay và nợ thuế tài chính | 32 - 34 |
| Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 35 |
| Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu | 36 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Hồng Tài | Chủ tịch |
| Ông Mai Huy Trung | Thành viên |
| Ông Đặng Quang Minh | Thành viên |
| Ông Đặng Thanh Bình | Thành viên |
| Ông Phạm Duy Thanh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|--------------|-----------------------------|
| Ông Phạm Duy Thanh | Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Ngọc Tùng | Phó Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Bá Xô | Phó Giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2018 |
| Ông Đặng Quang Minh | Phó Giám đốc | |
| Ông Đặng Thanh Bình | Phó Giám đốc | |
| Ông Vũ Trọng Hùng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/08/2017 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Yên | Thành viên |
| Ông Trần Văn Vang | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2018





Số: 050318.001/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 03 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1643-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiếu, Hải Phòng, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 314.378.707.019 | 237.066.604.962 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 3.318.985.512 | 1.704.259.530 |
| 111 1. Tiền | | 3.318.985.512 | 1.704.259.530 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 128.660.288.981 | 71.283.714.591 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 125.856.372.048 | 66.047.288.880 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 108.832.156 | 108.832.156 |
| 133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 3.204.620.604 | 37.113.264 |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 300.169.457 | 5.900.185.575 |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (809.705.284) | (809.705.284) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 9 | 133.180.857.586 | 127.084.492.680 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 133.180.857.586 | 127.084.492.680 |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 49.218.574.940 | 36.994.138.161 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 44.852.725.157 | 29.034.670.417 |
| 153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 4.365.849.783 | 7.959.467.744 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 746.634.168.005 | 694.374.508.080 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | 57.614.518.956 | 51.495.401.331 |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 57.614.518.956 | 51.495.401.331 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 390.198.179.886 | 384.009.938.372 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 390.116.858.868 | 383.874.403.370 |
| 222 - Nguyên giá | | 1.851.853.280.883 | 1.809.076.431.578 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.461.736.422.015) | (1.425.202.028.208) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 81.321.018 | 135.535.002 |
| 228 - Nguyên giá | | 271.070.000 | 271.070.000 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (189.748.982) | (135.534.998) |
| 250 V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 12.425.430.000 | 10.987.871.853 |
| 253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 21.799.000.000 | 21.799.000.000 |
| 254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (9.373.570.000) | (10.811.128.147) |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 286.396.039.163 | 247.881.296.524 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 286.396.039.163 | 247.881.296.524 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.061.012.875.024 | 931.441.113.042 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 723.133.801.273 | 607.519.525.508 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 504.476.395.145 | 468.503.121.036 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 243.655.891.172 | 181.201.571.399 |
| 313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 2.311.486.824 | 5.915.907.007 |
| 314 3. Phải trả người lao động | | 37.181.853.961 | 38.379.477.541 |
| 315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 819.360.356 | 1.386.689.458 |
| 316 4. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 319 5. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 3.776.392.576 | 1.187.626.993 |
| 320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 207.961.370.195 | 227.962.825.344 |
| 322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 8.770.040.061 | 12.469.023.294 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 218.657.406.128 | 139.016.404.472 |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 218.657.406.128 | 139.016.404.472 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 337.879.073.751 | 323.921.587.534 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 324.739.976.617 | 316.112.727.996 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 294.390.970.000 | 294.390.970.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 294.390.970.000 | 294.390.970.000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (66.000.000) | (66.000.000) |
| 414 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 150.000.000 | - |
| 418 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 6.512.920.103 | 2.704.197.892 |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 23.752.086.514 | 19.083.560.104 |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay | | 23.752.086.514 | 19.083.560.104 |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 13.139.097.134 | 7.808.859.538 |
| 432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 19 | 13.139.097.134 | 7.808.859.538 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.061.012.875.024 | 931.441.113.042 |

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 2.246.199.596.816 | 2.078.963.639.656 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.246.199.596.816 | 2.078.963.639.656 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 2.033.567.402.352 | 1.876.467.341.122 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 212.632.194.464 | 202.496.298.534 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 1.732.618.854 | 1.981.029.338 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 28.445.505.097 | 28.347.475.754 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 29.883.063.244 | 24.176.290.079 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 1.209.813.131 | 1.101.603.507 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 157.528.701.989 | 157.305.331.859 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 27.180.793.101 | 17.722.916.752 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 3.851.481.037 | 9.520.355.478 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | 1.106.125.271 | 2.893.127.465 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.745.355.766 | 6.627.228.013 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 29.926.148.867 | 24.350.144.765 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29 | 6.174.062.353 | 5.266.584.661 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>23.752.086.514</u> | <u>19.083.560.104</u> |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | 807 | 648 |

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương



Giám đốc

Phạm Duy Thanh

1105
NH
TY
IEM
C TA
G NIN
F QU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|---|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 29.926.148.867 | 24.350.144.765 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 120.491.810.582 | 151.340.209.655 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (1.437.558.147) | (16.903.108.406) |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | (1.917.165.626) | (6.434.775.862) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 29.883.063.244 | 24.176.290.079 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 176.946.298.920 | 176.528.760.231 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | (59.902.074.054) | (52.129.734.469) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | (6.096.364.906) | 101.683.392.528 |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 60.517.266.434 | (104.326.125.182) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | (54.332.797.379) | (36.540.207.163) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (29.920.181.327) | (24.141.632.637) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (7.021.698.613) | (4.886.410.915) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.240.900.000 | 497.250.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (13.931.768.354) | (13.839.392.020) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 67.499.580.721 | 42.845.900.373 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (121.594.947.872) | (55.382.367.153) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 1.871.316.397 | 6.375.605.988 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 45.849.229 | 59.169.874 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (119.677.782.246) | (48.947.591.291) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu đi vay | 860.217.665.157 | 733.712.151.521 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | (800.578.118.650) | (721.751.295.841) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (5.846.619.000) | (4.707.218.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 53.792.927.507 | 7.253.637.280 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 1.614.725.982 | 1.151.946.362 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 1.704.259.530 | 552.313.168 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3.318.985.512 | 1.704.259.530 |

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

 Phạm Duy Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi tư tỷ, ba trăm chín mươi triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng) tương đương 29.439.097 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, sản xuất than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than;
- Dịch vụ bốc xúc vận chuyển đất đá;
- Dịch vụ khoan nổ mìn;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ san gạt bãi thải;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

Nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 190.310.169.878 đồng, những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, căn cứ vào Hợp đồng giao nhận thầu khai thác năm 2018 giữa Công ty và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam như sau: sản lượng than tiêu thụ là 1.833.000 tấn, lợi nhuận sau thuế là 24,521 tỷ, hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn diễn ra bình thường. Vì vậy, chúng tôi tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty chúng tôi là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm của các công đoạn được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế đến thời điểm cuối năm của từng công đoạn.

Riêng đối với chi sản xuất than nguyên khai dở dang nếu độ tro của than nguyên khai tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ so với độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-06 năm |
| - Các tài sản khác | 04-06 năm |
| - Phần máy tính | 03 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 138.693.028 | 273.766.799 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.180.292.484 | 1.430.492.731 |
| | 3.318.985.512 | 1.704.259.530 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 80.515.669.703 | 9.167.847.737 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | 7.481.966.467 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - Vinacomin | 41.615.912.891 | 6.393.500.853 |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | 730.436.782 | 42.121.209.833 |
| Công ty TNHH Một thành viên 35 | 1.860.728.051 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.133.624.621 | 882.763.990 |
| | 125.856.372.048 | 66.047.288.880 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 123.937.678.150 | 66.022.854.574 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đo đạc bản đồ và Xây dựng Hoà Phát | 108.832.156 | - | 108.832.156 | - |
| | 108.832.156 | - | 108.832.156 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tiền đổi mới cơ cấu lao động của Tập đoàn TKV | - | - | 4.440.700.000 | - |
| Phải thu thuế Thu nhập cá nhân | 218.725.774 | - | 172.564.490 | - |
| Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng | - | - | 1.062.180.000 | - |
| Phải thu khác | 81.443.683 | - | 224.741.085 | - |
| | 300.169.457 | - | 5.900.185.575 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký quỹ môi trường tại quy | 53.188.175.000 | - | 48.755.827.000 | - |
| Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh | | | | |
| Phải thu tiền lãi ký quỹ | 4.426.343.956 | - | 2.739.574.331 | - |
| | 57.614.518.956 | - | 51.495.401.331 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán | 809.705.284 | - | 809.705.284 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và Hạ tầng - Vinacomin | 809.705.284 | - | 809.705.284 | - |
| | 809.705.284 | - | 809.705.284 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.966.725.490 | - | 12.971.898.121 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 220.165.000 | - | 154.930.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 63.027.832.376 | - | 51.496.324.591 | - |
| Thành phẩm | 59.966.134.720 | - | 62.461.339.968 | - |
| | 133.180.857.586 | - | 127.084.492.680 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|--|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu năm | 271.070.000 | 271.070.000 |
| Số dư cuối năm | 271.070.000 | 271.070.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 135.534.998 | 135.534.998 |
| - Khấu hao trong năm | 54.213.984 | 54.213.984 |
| Số dư cuối năm | 189.748.982 | 189.748.982 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 135.535.002 | 135.535.002 |
| Tại ngày cuối năm | 81.321.018 | 81.321.018 |
| 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | |
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm thiết bị | 198.372.553 | 1.756.710.404 |
| Lệ phí đường bộ | 18.618.966 | 35.101.610 |
| Lốp, động cơ, xích di chuyển | 44.146.791.886 | 27.151.359.583 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 488.941.752 | 91.498.820 |
| | 44.852.725.157 | 29.034.670.417 |
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.075.860.196 | 1.189.386.360 |
| Phí sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện | 9.472.808 | 29.532.788 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾ | 9.883.466.186 | 17.357.433.567 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ⁽²⁾ | 35.785.073.852 | 39.954.403.176 |
| Lệ phí đường bộ | 21.084.163 | 57.129.851 |
| Chi phí trả trước thuê 5 xe ô tô ⁽³⁾ | 7.765.274.880 | 13.589.231.040 |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽⁴⁾ | 219.260.760.824 | 161.540.730.032 |
| Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất ⁽⁵⁾ | 12.281.922.637 | 13.030.988.283 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 313.123.617 | 1.132.461.427 |
| | 286.396.039.163 | 247.881.296.524 |

⁽¹⁾ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được phân bổ theo thời gian sử dụng.

⁽²⁾ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

⁽³⁾ Hợp đồng thuê tài sản ngày 12/03/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Liên danh nhà thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái, thời gian thuê 60 tháng.

⁽⁴⁾ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

⁽⁵⁾ Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - XI nghiệp Vật tư Cẩm Phả | 39.790.374.403 | 39.790.374.403 | 59.801.251.268 | 59.801.251.268 |
| Công ty Công nghiệp Hòa chất mỏ Cẩm Phả | 46.573.410 | 46.573.410 | 5.620.675.292 | 5.620.675.292 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh | 3.768.208.800 | 3.768.208.800 | 6.610.751.901 | 6.610.751.901 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin | 5.857.817.917 | 5.857.817.917 | 11.127.785.136 | 11.127.785.136 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 1.322.054.648 | 1.322.054.648 | 9.048.391.278 | 9.048.391.278 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh | 15.224.365.994 | 15.224.365.994 | 19.061.403.927 | 19.061.403.927 |
| Công ty TNHH Khoáng sản Minh Đạt | 27.652.472.731 | 27.652.472.731 | 7.417.459.318 | 7.417.459.318 |
| Phải trả các đối tượng khác | 149.994.023.269 | 149.994.023.269 | 62.513.853.279 | 62.513.853.279 |
| | 243.655.891.172 | 243.655.891.172 | 181.201.571.399 | 181.201.571.399 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 69.878.426.514 | 69.878.426.514 | 105.971.216.462 | 105.971.216.462 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 37.118.083 |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phải trả Công ty TNHH MTV Khe Sim | - | 851.394.550 |
| Chi phí điện, nước, điện thoại phải trả | 494.000.856 | 356.232.825 |
| Tiền thuê đất phải trả | 227.359.500 | - |
| Các khoản phải trả khác | 98.000.000 | 141.944.000 |
| | 819.360.356 | 1.386.689.458 |

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 194.870.000 | 153.669.600 |
| Phải trả cán bộ công nhân viên tiền ăn ca | 1.605.428.000 | - |
| Phải trả ngành ăn | - | 468.140.000 |
| Kinh phí công đoàn | 4.898.107 | - |
| Công đoàn phí | 52.476.717 | 246.232.674 |
| Tiền thuốc khám chữa bệnh Bảo hiểm Y tế | 140.077.164 | 166.857.087 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.778.642.588 | 152.727.632 |
| | 3.776.392.576 | 1.187.626.993 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | Tỷ lệ | 01/01/2017 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin | 150.144.000.000 | 51,00 | 150.144.000.000 | 51,00 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh | 57.279.080.000 | 19,46 | 70.494.080.000 | 23,95 |
| Các cổ đông khác | 86.967.890.000 | 29,54 | 73.752.890.000 | 25,05 |
| | 294.390.970.000 | 100,00 | 294.390.970.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 294.390.970.000 | 160.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | 134.390.970.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 294.390.970.000 | 294.390.970.000 |

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Cổ tức đã chia | | |
| - Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước | 5.887.819.400 | - |
| d) Cổ phiếu | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 29.439.097 | 29.439.097 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 29.439.097 | 29.439.097 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 29.439.097 | 29.439.097 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.439.097 | 29.439.097 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 29.439.097 | 29.439.097 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |
| e) Các quỹ của Công ty | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.512.920.103 | 2.704.197.892 |
| | <u>6.512.920.103</u> | <u>2.704.197.892</u> |

19 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Trong năm Công ty được cấp thêm nguồn kinh phí 8.809.140.480 đồng bao gồm: Sửa chữa, cải tạo mương P2 bãi thải nam Đèo Nai nguyên giá 7.360.563.425 đồng và giá trị một số công trình đã được cấp tăng số tiền 1.448.577.055 đồng. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại ngày 31/12/2017 bao gồm 04 tài sản, tổng nguyên giá: 54.338.433.152 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2017: 41.199.336.018 đồng, giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2017: 13.139.097.134 đồng.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | 23.425.005.021 | 43.284.978.637 |
| - Từ 1 năm trở xuống | 17.896.070.888 | 19.859.973.616 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 5.528.934.133 | 23.425.005.021 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thành phẩm | 2.161.321.855.976 | 1.948.597.646.147 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 84.877.740.840 | 130.365.993.509 |
| | 2.246.199.596.816 | 2.078.963.639.656 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | 2.231.353.812.389 | 2.072.098.179.892 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm | 1.951.415.716.025 | 1.762.075.343.640 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 82.151.686.327 | 134.522.734.027 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (20.130.736.545) |
| | 2.033.567.402.352 | 1.876.467.341.122 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 45.849.229 | 59.169.874 |
| Lãi tiền ký quỹ môi trường | 1.686.769.625 | 1.921.859.464 |
| | 1.732.618.854 | 1.981.029.338 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 29.883.063.244 | 24.176.290.079 |
| Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn | (1.437.558.147) | 4.171.185.675 |
| | 28.445.505.097 | 28.347.475.754 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khác bằng tiền | 1.209.813.131 | 1.101.603.507 |
| | 1.209.813.131 | 1.101.603.507 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.578.768.204 | 5.031.039.516 |
| Chi phí nhân công | 31.804.484.303 | 28.708.484.859 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.178.830.222 | 13.360.436.194 |
| Thuế, phí và lệ phí | 87.359.799.276 | 87.626.074.344 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.879.811.436 | 4.637.382.765 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.727.008.548 | 17.941.914.181 |
| | 157.528.701.989 | 157.305.331.859 |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.871.316.397 | 6.375.605.988 |
| Tiền thu cung cấp nước công nghiệp | - | 754.683.040 |
| Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng | - | 11.241.400 |
| Thu tiền bồi thường vật chất của công nhân | 1.141.540.454 | 690.058.218 |
| Tiền khám chữa bệnh của công nhân có thẻ BHYT | - | 642.813.332 |
| Tiền đóng góp sửa chữa đường và vệ sinh môi trường | 177.468.910 | 688.097.000 |
| Thu từ nhượng bán công cụ và thực phẩm phục vụ ăn giữa ca | 459.899.585 | - |
| Các khoản khác | 201.255.691 | 357.856.500 |
| | 3.851.481.037 | 9.520.355.478 |
| Thu nhập khác đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | 267.027.260 | 4.061.200.386 |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Khấu hao TSCĐ chờ thanh lý | - | 1.184.365.186 |
| Chi phí bồi thường bệnh nghề nghiệp cho công nhân | 436.164.300 | - |
| Thuế giá trị gia tăng bổ sung phải nộp | - | 604.162.596 |
| Kinh phí khám chữa bệnh người có BHYT | - | 642.813.332 |
| Các khoản khác | 669.960.971 | 461.786.351 |
| | 1.106.125.271 | 2.893.127.465 |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 29.926.148.867 | 24.350.144.765 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 944.162.898 | 1.982.778.541 |
| - Chi phí không hợp lệ | 944.162.898 | 1.982.778.541 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 30.870.311.765 | 26.332.923.306 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 6.174.062.353 | 5.266.584.661 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 2.705.160.598 | 2.324.986.852 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (7.021.698.613) | (4.886.410.915) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.857.524.338 | 2.705.160.598 |

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 23.752.086.514 | 19.083.560.104 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 23.752.086.514 | 19.083.560.104 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 29.439.097 | 29.439.097 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 807 | 648 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 726.656.374.194 | 636.684.426.003 |
| Chi phí nhân công | 249.746.359.984 | 250.422.541.262 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 120.366.159.927 | 151.340.209.655 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 616.932.045.476 | 459.247.551.375 |
| Chi phí khác bằng tiền | 489.280.078.894 | 441.215.412.022 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 2.202.981.018.475 | 1.938.910.140.317 |

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị số kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.318.985.512 | - | 1.704.259.530 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 183.771.060.461 | (809.705.284) | 123.442.875.786 | (809.705.284) |
| Đầu tư dài hạn | 21.799.000.000 | (9.373.570.000) | 21.799.000.000 | (10.811.128.147) |
| | 208.889.045.973 | (10.183.275.284) | 146.946.135.316 | (11.620.833.431) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 426.618.776.323 | 366.979.229.816 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 247.432.283.748 | 182.389.198.392 |
| Chi phí phải trả | 819.360.356 | 1.386.689.458 |
| | 674.870.420.427 | 550.755.117.666 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

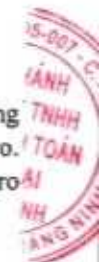
Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 12.425.430.000 | - | 12.425.430.000 |
| | - | 12.425.430.000 | - | 12.425.430.000 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 10.987.871.853 | - | 10.987.871.853 |
| | - | 10.987.871.853 | - | 10.987.871.853 |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 3.318.985.512 | - | - | 3.318.985.512 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 125.346.836.221 | 57.614.518.956 | - | 182.961.355.177 |
| | 128.665.821.733 | 57.614.518.956 | - | 186.280.340.689 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.704.259.530 | - | - | 1.704.259.530 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 71.137.769.171 | 51.495.401.331 | - | 122.633.170.502 |
| | 72.842.028.701 | 51.495.401.331 | - | 124.337.430.032 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 207.961.370.195 | 218.657.406.128 | - | 426.618.776.323 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 247.432.283.748 | - | - | 247.432.283.748 |
| Chi phí phải trả | 819.360.356 | - | - | 819.360.356 |
| | 456.213.014.299 | 218.657.406.128 | - | 674.870.420.427 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 227.962.825.344 | 139.016.404.472 | - | 366.979.229.816 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 182.389.198.392 | - | - | 182.389.198.392 |
| Chi phí phải trả | 1.386.689.458 | - | - | 1.386.689.458 |
| | 411.738.713.194 | 139.016.404.472 | - | 550.755.117.666 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 860.217.665.157 | 733.712.151.521 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 800.578.118.650 | 721.751.295.841 |

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh than và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| Giao dịch phát sinh trong năm: | Mối quan hệ | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Bán hàng hóa dịch vụ | | 2.231.353.812.389 | 2.072.098.179.892 |
| Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV | (*) | 1.448.786.079.986 | 1.230.310.481.064 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | (*) | 712.535.775.990 | 718.287.165.083 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả | (*) | 107.319.450 | 118.859.240 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | (*) | - | 190.982.506 |
| Công ty Than Hạ Long - TKV | (*) | 51.229.800 | 69.111.900 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | (*) | 1.845.700.000 | 3.222.182.211 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | (*) | 1.562.577.528 | 1.220.349.584 |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | (*) | 20.000.000 | 18.000.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | - | 7.672.233.342 |
| Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin | (*) | 27.471.500 | 99.685.000 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | (*) | - | 26.000.000 |
| Tổng Công ty khoáng sản - TKV | (*) | 400.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | (*) | 66.017.658.135 | 110.863.129.962 |
| Thu nhập khác đối với các bên liên quan | | 267.027.260 | 4.061.200.386 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | (*) | - | 553.216.000 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất TKV | (*) | 177.468.910 | 134.881.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả | (*) | 89.558.350 | 266.222.100 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | (*) | - | 2.334.150 |
| Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | (*) | - | 3.100.000.000 |
| Trưởng Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | (*) | - | 4.547.136 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | 683.727.668.960 | 639.735.243.171 |
| Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam | (*) | 2.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMÍ | (*) | 437.000.000 | 535.000.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả | (*) | 390.355.675.549 | 327.222.657.831 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | (*) | 10.847.224.662 | 11.064.906.335 |
| Viện Khoa học Công nghệ mỏ Vinacomin | (*) | 440.039.716 | 803.788.883 |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả | (*) | 166.243.968.181 | 139.692.977.482 |

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------------|-------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin | (*) | 35.636.955.500 | 38.870.160.375 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | 288.060.016 | - |
| Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | (*) | 1.209.813.131 | 1.101.603.507 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | (*) | 19.549.278.128 | 21.066.076.356 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin | (*) | - | 61.812.409 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | (*) | 3.441.743.500 | 1.145.887.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | (*) | - | 684.376.728 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI | (*) | 7.412.390.000 | 7.412.703.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | (*) | 1.378.796.982 | 1.460.293.523 |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | (*) | 829.772.045 | 607.242.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin | (*) | 11.386.426.251 | 8.178.214.478 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | (*) | 25.719.522.215 | 43.127.030.295 |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | (*) | 971.829.000 | 511.698.000 |
| Công ty TNHH MTV Vật tư và Vận tải - Itasco | (*) | - | 1.908.800.000 |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản | (*) | 410.609.376 | 572.266.140 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI | (*) | 1.086.919.135 | 118.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin | (*) | 1.556.983.059 | 707.315.254 |
| Công ty Cổ phần Địa chất mỏ -TKV | (*) | - | 248.591.031 |
| Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV | (*) | 3.517.618.071 | 3.473.809.132 |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | (*) | 9.270.000 | 26.207.484.660 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | (*) | 111.429.864 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xi nghiệp Thiết kế than Hòn Gai | (*) | 195.529.579 | - |
| Trung tâm Điều dưỡng ngành than VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV | (*) | 108.000.000 | - |
| Trung Tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO | (*) | 172.800.000 | - |
| Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | (*) | 188.915.000 | - |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV- Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico | (*) | - | 1.587.200.000 |
| Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin | (*) | - | 45.348.752 |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV | (*) | 54.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội | (*) | 165.000.000 | 1.320.000.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | | 123.937.678.150 | 66.022.854.574 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | (*) | 80.515.669.703 | 9.167.847.737 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | (*) | 41.615.912.891 | 6.393.500.853 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển nhà và Hạ tầng - Vinacomin | (*) | 809.705.284 | 809.705.284 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV | (*) | 25.978.150 | 45.080.200 |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | (*) | 730.436.782 | 42.121.209.833 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | - | 7.481.966.467 |
| Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | (*) | 220.000.000 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV | (*) | 11.341.440 | 3.544.200 |
| Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin | (*) | 8.633.900 | - |
| Phải trả cho người bán | | 69.878.426.514 | 105.971.216.462 |
| Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam | (*) | 2.310.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | (*) | 282.150.000 | 29.500.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả | (*) | 39.790.374.403 | 59.801.251.268 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | (*) | 958.969.172 | 959.575.926 |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả | (*) | 46.573.410 | 5.620.675.292 |
| Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | (*) | 484.043.688 | 704.519.549 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin | (*) | 9.158.921.200 | 5.373.069.000 |
| Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | (*) | 154.293.483 | 190.229.868 |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin | (*) | 1.108.801.165 | 292.069.145 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | (*) | 1.322.054.648 | 9.048.391.278 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | (*) | 693.577.250 | 55.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | (*) | 1.739.807.000 | 1.241.249.300 |
| Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ | (*) | 207.900.000 | 207.900.000 |
| Công ty Cổ phần phần Chế tạo máy - Vinacomin | (*) | 3.146.923.074 | 4.253.414.715 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin | (*) | 5.857.817.917 | 11.127.785.136 |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | (*) | 70.341.000 | 27.867.800 |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Vận tải - Itasco | (*) | - | 280.740.000 |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản | (*) | 87.665.376 | 572.266.140 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI | (*) | 357.700.000 | 6.800.000 |

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | (*) | 3.869.379.878 | 3.821.190.045 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | (*) | 122.572.850 | - |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | (*) | 304.216.000 | 511.242.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội | (*) | - | 418.000.000 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico | (*) | - | 1.428.480.000 |
| Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | (*) | 112.035.000 | - |
| Phải thu khác | | | |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | - | 4.440.700.000 |

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | 3.699.552.000 | 3.244.054.435 |
| Trong đó thu nhập của Giám đốc | 699.682.000 | 714.380.000 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

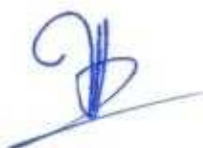
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 21.799.000.000 | 12.425.430.000 | (9.373.570.000) | 21.799.000.000 | 10.987.871.853 | (10.811.128.147) |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin | 21.799.000.000 | 12.425.430.000 | (9.373.570.000) | 21.799.000.000 | 10.987.871.853 | (10.811.128.147) |
| | <u>21.799.000.000</u> | <u>12.425.430.000</u> | <u>(9.373.570.000)</u> | <u>21.799.000.000</u> | <u>10.987.871.853</u> | <u>(10.811.128.147)</u> |

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2017 được xác định theo giá đóng cửa của Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin (mã Chứng khoán: NCD) tại ngày 29/12/2017 trên sàn UPCOM.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 234.519.031.936 | 420.439.011.794 | 1.110.361.676.681 | 24.627.338.010 | 6.022.373.295 | 13.106.999.862 | 1.809.076.431.578 |
| - Mua trong năm | - | 57.373.174.067 | 55.111.809.787 | 389.008 | - | - | 112.485.372.862 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 5.881.153.816 | 97.543.565 | 2.064.688.579 | 151.751 | - | 1.066.037.299 | 9.109.575.010 |
| - Tặng khác (*) | 8.809.140.480 | - | - | - | - | - | 8.809.140.480 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (536.472.921) | (52.000.000) | (86.625.129.762) | (343.636.364) | - | (70.000.000) | (87.627.239.047) |
| Số dư cuối năm | 248.672.853.311 | 477.857.729.426 | 1.080.913.045.285 | 24.284.242.405 | 6.022.373.295 | 14.103.037.161 | 1.851.853.280.883 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 116.207.492.511 | 373.527.121.653 | 899.447.344.197 | 19.099.486.582 | 6.022.373.295 | 10.898.209.970 | 1.425.202.028.208 |
| - Khấu hao trong năm | 9.162.073.757 | 31.453.407.815 | 75.004.637.647 | 3.888.758.715 | - | 928.718.664 | 120.437.596.598 |
| - Hao mòn trong năm | 3.478.902.884 | - | - | - | - | 245.133.372 | 3.724.036.256 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (536.472.921) | (52.000.000) | (86.625.129.762) | (343.636.364) | - | (70.000.000) | (87.627.239.047) |
| Số dư cuối năm | 128.311.996.231 | 404.928.529.468 | 887.826.852.082 | 22.644.608.933 | 6.022.373.295 | 12.002.062.006 | 1.461.736.422.015 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 118.311.539.425 | 46.911.890.141 | 210.914.332.484 | 5.527.851.428 | - | 2.208.789.892 | 383.874.403.370 |
| Tại ngày cuối năm | 120.360.857.080 | 72.929.199.958 | 193.086.193.203 | 1.639.633.472 | - | 2.100.975.155 | 390.116.858.868 |

(*) Tài sản cố định được cấp kinh phí từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Nguyên giá tài sản cố định được cấp trong kỳ bao gồm: Sửa chữa, cải tạo mương P2 bãi thải nam Đèo Nai nguyên giá 7.360.563.425 đồng và giá trị một số công trình đã cấp tăng số tiền 1.448.577.055 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 353.919.196.689 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 881.579.818.458 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 177.387.758.388 | 177.387.758.388 | 671.257.843.501 | 698.666.654.694 | 149.978.947.195 | 149.978.947.195 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá ⁽¹⁾ | 100.141.015.434 | 100.141.015.434 | 275.271.623.915 | 289.412.118.930 | 86.000.520.419 | 86.000.520.419 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh | 77.246.742.954 | 77.246.742.954 | 61.035.315.171 | 138.282.058.125 | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾ | - | - | 277.753.839.697 | 221.020.281.882 | 56.733.557.815 | 56.733.557.815 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾ | - | - | 57.197.064.718 | 49.952.195.757 | 7.244.868.961 | 7.244.868.961 |
| <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i> | 50.575.066.956 | 50.575.066.956 | 57.982.423.000 | 50.575.066.956 | 57.982.423.000 | 57.982.423.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá ⁽⁴⁾ | 8.631.000.000 | 8.631.000.000 | - | 8.631.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾ | 3.890.824.956 | 3.890.824.956 | 8.846.800.000 | 3.890.824.956 | 8.846.800.000 | 8.846.800.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾ | 20.502.168.000 | 20.502.168.000 | 12.243.456.000 | 20.502.168.000 | 12.243.456.000 | 12.243.456.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾ | 8.271.074.000 | 8.271.074.000 | 32.252.167.000 | 8.271.074.000 | 32.252.167.000 | 32.252.167.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾ | 9.280.000.000 | 9.280.000.000 | 4.640.000.000 | 9.280.000.000 | 4.640.000.000 | 4.640.000.000 |
| | 227.962.825.344 | 227.962.825.344 | 729.240.266.501 | 749.241.721.650 | 207.961.370.195 | 207.961.370.195 |

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn

| | | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾ | 8.631.000.000 | 8.631.000.000 | 210.000.000 | 8.715.000.000 | 126.000.000 | 126.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾ | 3.890.824.956 | 3.890.824.956 | 106.701.866.167 | 14.039.824.956 | 96.552.866.167 | 96.552.866.167 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾ | 85.345.634.400 | 85.345.634.400 | - | 28.760.880.000 | 56.584.754.400 | 56.584.754.400 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾ | 49.999.947.272 | 49.999.947.272 | 82.047.955.489 | 36.475.759.000 | 95.572.143.761 | 95.572.143.761 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾ | 41.724.064.800 | 41.724.064.800 | - | 13.920.000.000 | 27.804.064.800 | 27.804.064.800 |
| | 189.591.471.428 | 189.591.471.428 | 188.959.821.656 | 101.911.463.956 | 276.639.829.128 | 276.639.829.128 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (50.575.066.956) | (50.575.066.956) | (57.982.423.000) | (50.575.066.956) | (57.982.423.000) | (57.982.423.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 139.016.404.472 | 139.016.404.472 | | | 218.657.406.128 | 218.657.406.128 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng tín dụng số 811000003738/2017-HĐCVHM/NHCT302-TĐN ngày 01/08/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng 88 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 86.000.520.419 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 02/2017/482371/HĐTD ngày 20/11/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 56.733.557.815 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 11156.17.601.1562045.TD ngày 20/06/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 7.244.868.961 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 126.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 96.552.866.167 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2018 là 8.846.800.000 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 56.584.754.400 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2018 là 12.243.456.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; tài trợ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay; giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 95.572.143.761 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2018 là 32.252.167.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 27.804.064.800 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2018 là 4.640.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.896.968.787 | - | 71.559.542.957 | 67.554.388.544 | 3.891.814.374 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.705.160.598 | 6.174.062.353 | 7.021.698.613 | - | 1.857.524.338 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 62.498.957 | - | 716.358.222 | 513.765.779 | - | 140.093.486 |
| Thuế tài nguyên | - | 1.588.349.409 | 265.062.020.230 | 267.124.405.048 | 474.035.409 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 20.375.536.890 | 20.375.536.890 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 2.034.000 | 1.710.000 | - | 324.000 |
| Các loại thuế khác | - | - | 17.568.556 | 17.568.556 | - | - |
| Phí bảo vệ môi trường | - | 1.622.397.000 | 21.272.845.000 | 22.581.697.000 | - | 313.545.000 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - | - | 100.911.189.000 | 100.911.189.000 | - | - |
| | 7.959.467.744 | 5.915.907.007 | 486.091.157.208 | 486.101.959.430 | 4.365.849.783 | 2.311.486.824 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 160.000.000.000 | - | 126.904.148.334 | 10.191.019.558 | - | 297.095.167.892 |
| Tăng vốn trong năm trước | 134.390.970.000 | - | (126.932.850.372) | (7.458.119.628) | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 19.083.560.104 | 19.083.560.104 |
| Kết chuyển nguồn hình thành tài sản | - | - | 28.702.038 | (28.702.038) | - | - |
| Giảm khác | - | (66.000.000) | - | - | - | (66.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 294.390.970.000 | (66.000.000) | - | 2.704.197.892 | 19.083.560.104 | 316.112.727.996 |
| Số dư đầu năm nay | 294.390.970.000 | (66.000.000) | - | 2.704.197.892 | 19.083.560.104 | 316.112.727.996 |
| Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 150.000.000 | (150.000.000) | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 23.752.086.514 | 23.752.086.514 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | 3.958.722.211 | (19.083.560.104) | (15.124.837.893) |
| Số dư cuối năm nay | 294.390.970.000 | (66.000.000) | 150.000.000 | 6.512.920.103 | 23.752.086.514 | 324.739.976.617 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 20 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|---------|-----------------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 19.083.560.104 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 30% | 3.958.722.211 |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | | 257.037.500 |
| Còn lại trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 8.979.980.993 |
| Chi trả cổ tức | 2% | 5.887.819.400 |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 đồng) | | |

